

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 027/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục tài sản cố định đặc thù và danh mục, thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 0337/NQ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua nội dung dự thảo thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh do Giám đốc Sở Tài chính tham mưu, đề xuất tại Tờ trình số 266/TTr-STC ngày 24/10/2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 266/TTr-STC ngày 24 tháng 10 năm 2025.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định danh mục tài sản cố định đặc thù và danh mục, thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định danh mục tài sản cố định đặc thù và danh mục, thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quyết định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bao gồm cả tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam), doanh nghiệp được giao quản lý tài sản cố định quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1 Thông tư số 23/2023/TT-BTC thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

2. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội-ngề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ

chức xã hội-nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về Hội áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý, tính hao mòn tài sản cố định.

Điều 3. Danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập)

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục, thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với tài sản cố định đã được theo dõi trên sổ kế toán của cơ quan, tổ chức, đơn vị trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, có thời gian để tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này thay đổi so với quy định trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì từ năm tài chính 2025 thực hiện xác định mức hao mòn hàng năm của tài sản như sau:

$$\text{Mức hao mòn hàng năm của tài sản cố định} = \frac{\text{Giá trị còn lại của tài sản cố định tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo sổ kế toán}}{\text{Thời gian tính hao mòn còn lại của tài sản (năm)}}$$

Trong đó:

$$\text{Thời gian tính hao mòn còn lại của tài sản (năm)} = \text{Thời gian tính hao mòn của tài sản cùng loại theo quy định (năm)} - \text{Thời gian đã sử dụng của tài sản (năm)}$$

Thời gian tính hao mòn của tài sản cùng loại được xác định theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Riêng mức hao mòn tài sản cố định cho năm cuối cùng thuộc thời gian để tính hao mòn của tài sản cố định được xác định là hiệu số giữa nguyên giá và số hao mòn lũy kế, khấu hao đã trích của tài sản cố định đó.

Trường hợp tài sản cố định đã hết thời gian tính hao mòn theo quy định, nhưng tài sản vẫn còn giá trị còn lại thì mức hao mòn của năm 2025 bằng giá trị còn lại của tài sản tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ Thông tư số 23/2023/TT- BTC ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (sau đây gọi là Thông tư số 23/2023/TT- BTC) và các nội dung quy định tại Quyết định này, thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán, theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.

Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp khó khăn, vướng mắc hoặc

phát sinh danh mục tài sản chưa được quy định tại Điều 3 Quyết định này, cơ quan, tổ chức, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai và theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

3. Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC và quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 11 năm 2025

2. Quyết định này bãi bỏ các văn bản:

a) Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

b) Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên (trước đây) quy định danh mục tài sản cố định đặc thù và danh mục, thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

Phụ lục I
QUY ĐỊNH DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ
(Kèm theo Quyết định số: 027/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Số thứ tự	Danh mục
Loại I	Cổ vật, hiện vật
1	Chất liệu bằng vàng
2	Chất liệu bằng bạc, đồng, kim loại quý
3	Chất liệu bằng kim loại (ngoài kim loại quý, bạc, đồng, vàng)
4	Chất liệu bằng gỗ
5	Chất liệu gốm, sành, sứ
6	Chất liệu bằng đất, đá
7	Chất liệu phim ảnh
8	Chất liệu bằng nhựa
9	Chất liệu bằng thủy tinh
10	Chất liệu bằng xương, ngà
11	Chất liệu bằng giấy
12	Chất liệu bằng vải
13	Chất liệu bằng da
14	Chất liệu mây, tre
15	Các tiêu bản mẫu động, thực vật
16	Chất liệu cao su
17	Tranh, ảnh
18	Chất liệu khác
Loại II	Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng theo quy định của Luật Di sản Văn hóa

Phụ lục II**QUY ĐỊNH DANH MỤC, THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN,
TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
(TRỪ THƯƠNG HIỆU CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP)**

*(Kèm theo Quyết định số: 027/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

STT	Danh mục	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
I	Quyền tác giả		
1	Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác	25	4
2	Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác	25	4
3	Tác phẩm báo chí	25	4
4	Tác phẩm âm nhạc	25	4
5	Tác phẩm sân khấu, tác phẩm điện ảnh	25	4
6	Tác phẩm mỹ thuật ứng dụng	25	4
7	Tác phẩm nhiếp ảnh	25	4
8	Tác phẩm kiến trúc	25	4
9	Bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ	25	4
10	Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian	25	4
11	Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu	25	4
12	Tác phẩm phái sinh	25	4
13	Quyền tác giả khác	25	4
II	Quyền liên quan đến quyền tác giả		
1	Cuộc biểu diễn	25	4
2	Bản ghi âm, ghi hình	25	4
3	Chương trình phát sóng	25	4
4	Tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa	25	4
5	Quyền liên quan đến quyền tác giả khác	25	4
III	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Sáng chế	20	5

STT	Danh mục	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
2	Kiểu dáng công nghiệp	10	10
3	Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
4	Bí mật kinh doanh	10	10
5	Nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý	20	5
6	Quyền sở hữu công nghiệp khác	10	10
IV	Quyền đối với giống cây trồng		
1	Giống cây thân gỗ	25	4
2	Giống cây trồng khác	20	5
V	Phần mềm ứng dụng		
1	Cơ sở dữ liệu	5	20
2	Phần mềm kế toán	5	20
3	Phần mềm tin học văn phòng	5	20
4	Phần mềm quản lý tài sản	5	20
5	Phần mềm quản lý ngân sách	5	20
6	Phần mềm quản lý bệnh viện	5	20
7	Phần mềm quản lý cán bộ công chức	5	20
8	Phần mềm quản lý thu phí, lệ phí	5	20
9	Phần mềm quản lý số hóa hồ sơ	5	20
10	Phần mềm dạy học	5	20
11	Phần mềm ứng dụng khác	5	20
VI	Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)	5	20